

CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NHẬN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH
VACI INSPECTION BODIES ACCREDITATION SCHEME (VAAS)

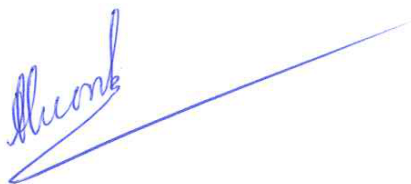


QUY ĐỊNH VỀ PHẠM VI CÔNG NHẬN
REGULATIONS ON THE SCOPE OF ACCREDITATION

TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH
INSPECTION BODIES

Mã số/ *Code*: VACI R 4.6.3
Lần ban hành/ *Version*: 1.2
Ngày ban hành/ *Date of issue*: 19/08/2025

Soạn thảo
Created by



Nguyễn Việt Cường

Soát xét
Reviewed by



Phan Minh Hải

Phê duyệt
Approved by



Phan Minh Hải

MỤC LỤC

1. MỤC ĐÍCH/ <i>PURPOSE</i>	4
2. PHẠM VI ÁP DỤNG/ <i>SCOPE OF USE</i>	4
3. TÀI LIỆU THAM KHẢO/ <i>NORMATIVE REFERENCES</i>	4
4. THUẬT NGỮ, ĐỊNH NGHĨA/ <i>TERMS AND DEFINITIONS</i>	4
4.1. Loại hình giám định/ <i>Inspection category</i>	4
4.2. Lĩnh vực giám định/ <i>Inspection Field</i>	5
4.3. Phạm vi giám định/ <i>Range of Inspection</i>	5
4.4. Phương pháp giám định/ <i>Inspection Methods</i>	5
4.5. Giai đoạn giám định/ <i>Stage of Inspection</i>	5
4.6. Yêu cầu giám định/ <i>Inspection requirements</i>	5
4.7. Phạm vi công nhận/ <i>Scope of accreditation</i>	5
5. TRÁCH NHIỆM/ <i>RESPONSIBILITY</i>	5
6. XÁC ĐỊNH PHẠM VI CÔNG NHẬN/ <i>DETERMINING THE SCOPE OF ACCREDITATION</i>	6
6.1. Xác định loại Tổ chức giám định/ <i>Determine the type of Inspection body</i>	7
6.2. Xác định loại hình giám định (2)/ <i>Determine the inspection category (2)</i>	8
6.3. Xác định lĩnh vực giám định (3)/ <i>Determine the inspection field (3)</i>	9
6.4. Xác định phạm vi giám định (4)/ <i>Determine the range of inspection (4)</i>	14
6.5. Xác định giai đoạn giám định (5)/ <i>Determine the stages of inspection (5)</i>	18
6.6. Xác định yêu cầu giám định (6)/ <i>Determine the Inspection requirements (6)</i>	21
7. NHỮNG TRƯỜNG HỢP NGOẠI LỆ/ <i>EXCEPTIONS</i>	21
8. PHÂN PHỐI TÀI LIỆU/ <i>DISTRIBUTION OF DOCUMENTS</i>	21
9. BIỂU MẪU ÁP DỤNG/ <i>APPLICATION FORMS</i>	21
10. QUẢN LÝ HỒ SƠ/ <i>RECORDS MANAGEMENT</i>	21

1. MỤC ĐÍCH/ PURPOSE

Tài liệu này được ban hành nhằm hướng dẫn tổ chức giám định và nhân sự của VACI tham gia vào quá trình công nhận Tổ chức giám định phân loại hoạt động giám định để xác định phạm vi năng lực của Tổ chức giám định, từ đó xác định phạm vi công nhận Tổ chức giám định.

This document is issued to guide Inspection bodies and VACI's personnel involved in the accreditation process for inspection bodies to category inspection activities to determine the scope of competence of the inspection body, on that basis, determining the scope of accreditation of the inspection body.

2. PHẠM VI ÁP DỤNG/ SCOPE OF USE

Tài liệu này áp dụng cho Tổ chức giám định đăng ký công nhận, Tổ chức giám định được công nhận và nhân sự của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam tham gia vào quá trình đánh giá công nhận Tổ chức giám định.

This document applies to inspection body registering for accreditation, accredited inspection body and personnel of the Vietnam Institute of Accreditation involved in the assessment and accreditation process of inspection bodies.

3. TÀI LIỆU THAM KHẢO/ NORMATIVE REFERENCES

Trong tài liệu này, chúng tôi sử dụng các tài liệu tham khảo sau:

- ISO/IEC 17000:2020 Đánh giá sự phù hợp – Từ vựng và các nguyên tắc chung;
- ISO/IEC 17011:2017 Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu chung đối với các tổ chức công nhận các tổ chức đánh giá sự phù hợp;
- ISO/IEC 17020:2012 Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu đối với hoạt động của các tổ chức khác nhau thực hiện việc giám định;
- ILAC G28:07/2018 Hướng dẫn xây dựng phạm vi công nhận Tổ chức giám định.
- Các văn bản pháp luật khác có liên quan.

In this document, we use the following references:

- ISO/IEC 17000:2020 Conformity assessment – Vocabulary and general principles;
- ISO/IEC 17011:2017 Conformity assessment – Requirements for accreditation bodies accrediting conformity assessment bodies;
- ISO/IEC 17020:2012 Conformity assessment – Requirements for the operation of various types of bodies performing inspection;
- ILAC G28:07/2018 Guideline for the formulation of scope of accreditation for inspection bodies.
- Other relevant legal documents.

4. THUẬT NGỮ, ĐỊNH NGHĨA/ TERMS AND DEFINITIONS

4.1. Loại hình giám định/ Inspection category

Hình thức phân loại hoạt động giám định dựa trên mục đích của việc giám định đối với 4 đối tượng giám định theo định nghĩa của ISO/IEC 17020:2012 là: sản phẩm, dịch vụ, quá trình và lắp đặt.

The form of category of inspection activities is based on the purpose of inspection for 4 inspection objects as defined by ISO/IEC 17020:2012: products, services, processes and installations.

4.2. Lĩnh vực giám định/ *Inspection Field*

Một lĩnh vực hoạt động rộng lớn trong đó việc giám định được sử dụng. Các lĩnh vực giám định có thể được chia thành các lĩnh vực nhỏ hơn nếu thích hợp.

A broad area of activity in which inspection is used. Inspection fields may be divided into sub-fields where appropriate.

4.3. Phạm vi giám định/ *Range of Inspection*

Các giới hạn về chuyên môn đối với công việc giám định trong một lĩnh vực hoặc lĩnh vực nhỏ được phân định bằng các thông số, các phương pháp hoặc kỹ thuật giám định thích hợp.

The professional limits for expertise in a field or sub-field are delimited by inspection parameters, inspection methods or inspection techniques of expertise.

4.4. Phương pháp giám định/ *Inspection Methods*

Việc áp dụng các giải pháp kỹ thuật để xác định sự phù hợp của các đối tượng giám định với các yêu cầu/ chuẩn mực giám định giám định.

The application of technical solutions to determine the conformity of inspection objects with inspection requirements/ inspection criteria.

4.5. Giai đoạn giám định/ *Stage of Inspection*

Điểm trong vòng đời của sản phẩm, quá trình, dịch vụ hoặc lắp đặt mà tại đó việc giám định diễn ra.

The point in the life cycle of a product, process, service or installation at which inspection takes place.

4.6. Yêu cầu giám định/ *Inspection requirements*

Tiêu chí đánh giá sự phù hợp thông qua việc giám định.

Criteria against which conformity is assessed by inspection.

Yêu cầu giám định được thể hiện phổ biến nhất trong các tiêu chuẩn, quy định, quy tắc, chương trình giám định, phương pháp giám định hoặc yêu cầu hay hợp đồng đã được công bố nhưng cũng có thể là các yêu cầu chung như an toàn hoặc phù hợp với mục đích, dựa trên sự đánh giá chuyên nghiệp.

Inspection requirements are most commonly expressed in published standards, regulations, inspection scheme rules, inspection methods or contractual requirements but may also be general requirements such as safety or fitness for purpose, based on professional judgement.

4.7. Phạm vi công nhận/ *Scope of accreditation*

Phạm vi công nhận mô tả mức độ và giới hạn về năng lực của Tổ chức giám định được xác định thông qua đánh giá công nhận.

The scope of accreditation describes the extent and limitations of competence of inspection body as determined through accreditation assessments.

5. TRÁCH NHIỆM/ *RESPONSIBILITY*

- Viện trưởng VACI chịu trách nhiệm xem xét và phê duyệt quy định này;
- Quản lý chất lượng của VACI chịu trách nhiệm soát xét quy định này trước khi trình Viện trưởng VACI phê duyệt;
- Phụ trách Chương trình công nhận Tổ chức giám định chịu trách nhiệm nghiên cứu, biên soạn, theo dõi, quản lý và cập nhật liên tục quy định này;

- *Director of VACI is responsible for reviewing and approving this regulations;*
- *VACI's quality management is responsible for reviewing this regulations before submitting it to the Director of VACI for approval;*
- *Charge of Inspection bodies accreditation scheme is responsible for researching, compiling, monitoring, managing and continuously updating this regulations;*

- Tổ chức giám định đăng ký công nhận, Tổ chức giám định được công nhận, Chuyên gia đánh giá công nhận Tổ chức giám định và các nhân sự khác có liên quan đến quá trình công nhận Tổ chức giám định chịu trách nhiệm áp dụng và tuân thủ theo quy định này.

- *Inspection bodies applying for accreditation, Accredited inspection bodies, Assessor and other personnel of VACI involved in the accreditation process for Inspection body responsible for application and follow these regulations.*

6. XÁC ĐỊNH PHẠM VI CÔNG NHẬN/ DETERMINING THE SCOPE OF ACCREDITATION

Phạm vi công nhận Tổ chức giám định được xác định bởi các yếu tố sau:

The scope of accreditation of the Inspection body is determined by the following factors:

- Loại Tổ chức giám định;
- Loại hình giám định;
- Lĩnh vực giám định (và lĩnh vực con);
- Phạm vi giám định;
- Giai đoạn giám định;
- Yêu cầu giám định.

- *Type of Inspection body;*
- *Inspection category;*
- *Inspection field (and sub-fields);*
- *Range of Inspection;*
- *Stages of inspection;*
- *Inspection requirements.*

Phạm vi công nhận được VACI trình bày trong Phụ lục công nhận theo bảng sau đây:

The scope of accreditation is presented by VACI in the Accreditation appendix according to the following table:

STT/ No.	Loại hình giám định/ <i>Inspection category</i>	Lĩnh vực giám định/ <i>Inspection Field (and sub-fields)</i>	Phạm vi giám định/ <i>Range of Inspection</i>	Giai đoạn giám định/ <i>Stage of inspection</i>	Yêu cầu giám định/ <i>Inspection requirements</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	04 loại hình giám định gồm/ <i>The 04 categories of inspections include:</i> - Giám định sản phẩm/ <i>Products inspection</i> - Giám định dịch vụ/ <i>Services inspection</i> - Giám định quá trình/ <i>Process inspection</i> - Giám định lắp đặt/ <i>Installations inspection</i>	Lĩnh vực giám định (và lĩnh vực con)/ <i>Inspection field (and sub-fields)</i>	Các giới hạn về phương pháp hoặc kỹ thuật giám định/ <i>Limitations of the method or technique of inspection</i>	Thời điểm giám định trong vòng đời của sản phẩm hoặc các giai đoạn của dịch vụ, quá trình, sự lắp đặt/ <i>Inspection points during the life cycle of a product or stages of a service, process, installation</i>	- Các tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, quy trình giám định do Tổ chức giám định xây dựng hoặc các yêu cầu của khách hàng/ <i>National standards, international standards, inspection procedures developed by the Inspection body or clients requirements</i>

Ví dụ điển hình:

Typical example:

Loại Tổ chức giám định: Loại A

Type of Inspection body: Type A

STT/ No.	Loại hình giám định/ Inspection category	Lĩnh vực giám định/ Inspection field (and sub-fields)	Phạm vi giám định/ Range of Inspection	Giai đoạn giám định/ Stage of inspection	Yêu cầu giám định/ Inspection requirements
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Giám định sản phẩm/ Products inspection	Thực phẩm/ <i>Foods</i> : - Thực phẩm tươi sống/ <i>Fresh foods</i>	- Giám định phẩm chất/ <i>Specifications inspection</i> : + Lấy mẫu/ <i>Sampling</i> + Giám định chất lượng/ <i>Quality inspection</i>	- Giám định khi xuất xưởng/ <i>Ex-factory inspection</i>	- Quy trình giám định AA-00/ <i>Inspection procedures AA-00</i>
2	Giám định dịch vụ/ Services inspection	Máy và thiết bị/ <i>Machinery and equipment</i> - Dây chuyền công nghệ/ <i>Technological lines</i>	- Giám định chằng buộc/ <i>Lashing inspection</i>	- Giám định trước khi vận chuyển/ <i>Pre-shipment inspection</i>	- Quy trình giám định BB-00/ <i>Inspection procedures BB-00</i>
3	Giám định quá trình/ Process inspection	Thực phẩm/ <i>Foods</i> : - Thực phẩm tươi sống/ <i>Fresh foods</i>	- Giám sát xếp hàng vào container/ <i>Container loading supervision</i>	- Giám định trước khi xuất khẩu/ <i>Pre-export inspection</i>	- Quy trình giám định CC-00/ <i>Inspection procedures CC-00</i>
4	Giám định lắp đặt/ Installations inspection	Thực phẩm/ <i>Foods</i> : - Dây chuyền sản xuất bia chai/ <i>Bottled beer production line</i>	- Kiểm tra lắp ráp và thanh trùng máy rửa chai/ <i>Check assembly and sterilization of bottle washer</i>	- Giám định trước khi sản xuất/ <i>Pre-production inspection</i>	- Quy trình giám định DD-00/ <i>Inspection procedures DD-00</i>

6.1. Xác định loại Tổ chức giám định/ *Determine the type of Inspection body*

6.1.1. Tổ chức giám định loại A/ *Inspection body type A*

Bên thứ ba độc lập với bên thứ nhất (bên mua), bên thứ hai (bên bán) và chuỗi cung ứng gồm bên thiết kế/ chế tạo, bên cung ứng/ lắp đặt, bên bảo trì/ sửa chữa và bên sở hữu/ sử dụng.

The third party is independent of the first party (buyer), the second party (seller) and the supply chain including the design/ manufacturing party, the supply/ installation party, the maintenance/ repair party and the ownership/ user party.

6.1.2. Tổ chức giám định loại B/ *Inspection body type B*

Bộ phận tách biệt thuộc tổ chức mẹ mà tổ chức mẹ có thể là bên thứ nhất (bên mua), bên thứ hai (bên bán), cả hai bên và/ hoặc chuỗi cung ứng, chỉ cung cấp dịch vụ giám định cho tổ chức mẹ và độc lập với bên thứ nhất, bên thứ hai và chuỗi cung ứng.

The division independent within a parent organization that may be the first party (buyer), second party (seller), both parties and/ or the supply chain, that provides inspection services only to the parent organization and is independent of the first party, second party and the supply chain.

6.1.3. Tổ chức giám định loại C/ *Inspection body type C*

Bộ phận thuộc tổ chức mẹ nhưng không nhất thiết phải là bộ phận tách biệt của tổ chức mẹ mà tổ chức mẹ có thể là bên thứ nhất (bên mua), bên thứ hai (bên bán), cả hai bên và/ hoặc chuỗi cung ứng, cung cấp dịch vụ giám định cho tổ chức mẹ và bên ngoài, độc lập với bên thứ nhất, bên thứ hai và chuỗi cung ứng.

A part of the parent organization but not necessarily is a division independent of the parent organization, which may be a first party (buyer), second party (seller), both parties and/ or the supply chain, providing inspection services to the parent organization and outside, independent of the first party, second party and the supply chain.

6.2. Xác định loại hình giám định (2)/ *Determine the inspection category (2)*

6.2.1. Giám định sản phẩm/ *Products inspection*

Hoạt động giám định nhằm xác định các đặc tính vốn có (khối lượng, chất lượng, tình trạng,...) của sản phẩm, hàng hóa, tài sản hữu hình, đối chiếu với các yêu cầu giám định dựa trên sự phán quyết chuyên nghiệp.

Inspection activities aim to determine the inherent characteristics (quantity, quality, condition, etc.) of products, goods, tangible assets, comparing them with inspection requirements based on professional judgment.

6.2.2. Giám định dịch vụ/ *Services inspection*

Hoạt động giám định nhằm kiểm tra và đánh giá các yếu tố của dịch vụ so với các yêu cầu cụ thể được quy định trong tiêu chuẩn, quy chuẩn, hợp đồng, điều khoản kỹ thuật, hoặc các thông lệ nghề nghiệp được công nhận.

Inspection activities aim to checking and evaluation of service elements against specific requirements specified in standards, regulations, contracts, technical specifications, or accredited professional practices.

Việc giám định có thể xem xét các yếu tố như: năng lực thực hiện, điều kiện cung cấp, chất lượng đầu ra của dịch vụ, sự tuân thủ các quy định pháp luật, an toàn, môi trường, hoặc các tiêu chí hiệu quả đã được xác lập.

Inspection may consider factors such as: performance capability, conditions of delivery, quality of service output, compliance with legal regulations, safety, environment, or established performance criteria.

6.2.3. Giám định quá trình/ *Process inspection*

Hoạt động do tổ chức giám định thực hiện nhằm kiểm tra, đánh giá một hoặc nhiều giai đoạn của quá trình (sản xuất, thi công, lắp đặt, vận hành hoặc bảo dưỡng,...) để xác định mức độ phù hợp của quá trình đó với các yêu cầu đã được xác lập trong tiêu chuẩn, quy chuẩn, hợp đồng, bản vẽ kỹ thuật hoặc hướng dẫn công nghệ.

Activities carried out by an inspection body to examine and evaluate one or more stages of a process (production, construction, installation, operation or maintenance, etc.) to determine the level of conformity of that process with the requirements established in standards, regulations, contracts, technical drawings or technological instructions.

Loại hình giám định này thường tập trung vào:

This category of inspection usually focuses on:

- Điều kiện và phương tiện thực hiện quá trình (máy, thiết bị, công cụ, vật tư, nhân lực...);
- Trình tự, phương pháp, thông số kỹ thuật và các biện pháp kiểm soát;
- Tuân thủ các yêu cầu về an toàn, môi trường và chất lượng.

- *Conditions and means to carry out the process (machines, equipment, tools, materials, human resources...);*
- *Sequence, methods, specifications and control measures;*
- *Comply with safety, environmental and quality requirements.*

Giám định quá trình có thể được thực hiện trước, trong hoặc sau khi quá trình diễn ra, nhằm phòng ngừa sai sót, xác nhận sự tuân thủ, hoặc đánh giá nguyên nhân dẫn tới khiếm khuyết của sản phẩm/ dịch vụ.

6.2.4. Giám định lắp đặt/ *Installations inspection*

Hoạt động do tổ chức giám định thực hiện nhằm kiểm tra và đánh giá việc thiết kế, lắp đặt hoặc cài đặt (máy, thiết bị, hệ thống, linh kiện, hoặc phần mềm) để xác định mức độ phù hợp của các điều kiện ban đầu được cài đặt với các yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy chuẩn, hợp đồng, bản vẽ, hướng dẫn của nhà sản xuất hoặc với mục đích sử dụng.

Nội dung giám định lắp đặt có thể bao gồm:

- Kiểm tra điều kiện và môi trường lắp đặt (nền móng, kết cấu, nguồn điện, khí, nước,...);
- Kiểm tra quy trình và phương pháp cài đặt, lắp đặt;
- Xác nhận sử dụng đúng vật tư, phụ kiện, công cụ, thiết bị hỗ trợ;
- Đánh giá độ chính xác của vị trí, kích thước, phương hướng, hoặc cấu hình cài đặt;
- Thử nghiệm, chạy thử, nghiệm thu hoặc xác nhận khả năng hoạt động của hệ thống sau khi cài đặt.

Kết quả giám định là phán quyết chuyên nghiệp về việc lắp đặt có đáp ứng đầy đủ các yêu cầu áp dụng hay không, đồng thời có thể đưa ra các khuyến nghị điều chỉnh hoặc khắc phục nếu phát hiện sai lệch.

6.3. Xác định lĩnh vực giám định (3)/ *Determine the inspection field (3)*

Các nhóm ngành hàng phổ biến trong giám định thương mại và giám định phục vụ quản lý nhà nước bao gồm:

6.3.1. Nông sản/ *Agriculture products*

- **Nông sản thô:** sản phẩm của ngành nông nghiệp trải qua quá trình thu hái và sơ chế như phân loại và làm khô bằng phương pháp phơi hoặc sấy.

Process inspection can be performed before, during, or after a process, to prevent errors, confirm compliance, or evaluate the causes of product/ service defects.

Activities performed by an inspection body to examine and evaluate the design, installation or setup (of machinery, equipment, systems, components, or software) to determine the degree of conformity of the initial installed conditions with technical requirements, standards, regulations, contracts, drawings, manufacturer's instructions with the intended use.

The contents of the installation inspection may include:

- *Checking the installation conditions and environment (foundation, structure, power source, gas, water, etc.);*
- *Checking the installation and installation process and method;*
- *Confirming the correct use of materials, accessories, tools, and supporting equipment;*
- *Assessing the accuracy of the location, size, orientation, or installation configuration;*
- *Testing, trial running, acceptance, or confirming the system's operability after installation.*

The inspection results are a professional judgment on whether the installation fully meets the applicable requirements, and may include recommendations for adjustment or correction if deviations are found.

Popular product groups in commercial inspection and inspection for government management include:

- **Raw agricultural products:** *Agricultural products undergo harvesting and simple processing such as sorting and drying by sun-drying or oven-drying methods.*

- **Nông sản qua chế biến:** Sản phẩm của ngành nông nghiệp được thu hái công nghiệp và trải qua quá trình chế biến sâu (quá trình sản xuất).

6.3.2. Thực phẩm/ *Foods*

- **Thực phẩm tươi sống:** thực phẩm chưa qua chế biến bao gồm thịt, trứng, cá, thủy hải sản, rau, củ, quả tươi và các thực phẩm khác chưa qua chế biến.
- **Thực phẩm bao gói sẵn:** thực phẩm được đóng gói và ghi nhãn hoàn chỉnh, sẵn sàng để bán trực tiếp cho mục đích chế biến tiếp hoặc sử dụng để ăn ngay.
- **Thực phẩm chức năng:** thực phẩm dùng để hỗ trợ chức năng của cơ thể con người, tạo cho cơ thể tình trạng thoải mái, tăng sức đề kháng, giảm bớt nguy cơ mắc bệnh, bao gồm thực phẩm bổ sung, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm dinh dưỡng y học.
- **Thực phẩm bổ sung**
thực phẩm được bổ sung vitamin, chất khoáng, chất vi lượng nhằm phòng ngừa, khắc phục sự thiếu hụt các chất đó đối với sức khỏe cộng đồng hay nhóm đối tượng cụ thể trong cộng đồng.
- **Thực phẩm khác:** các loại thực phẩm khác không thuộc các nhóm thực phẩm nêu trên.
- **Thức uống có cồn:** thức uống có chứa ethanol, được sản xuất bằng cách lên men ngũ cốc, trái cây hoặc các nguồn đường khác.
- **Nước giải khát có gas:** (còn gọi là nước ngọt có gas hay nước ngọt) là một loại thức uống thường chứa nước cacbon dioxide bão hòa, chất làm ngọt, và thường có thêm hương liệu. Chất làm ngọt có thể là đường, xirô bắp giàu glucose, chất làm ngọt thay thế (thường thấy trong các loại sản phẩm đề là "không đường").
- **Nước uống đóng chai:** nước đóng chai được sử dụng để uống trực tiếp có thể chứa khoáng chất và cacbon dioxide (CO₂) tự nhiên hoặc bổ sung nhưng không phải là nước khoáng thiên nhiên đóng chai và không được chứa đường, các chất tạo ngọt, các chất tạo hương hoặc bất kỳ loại thực phẩm nào khác.

- *Processed agricultural products: Agricultural products are industrially harvested and undergo further processing (manufacture process).*

- *Fresh food: unprocessed foods include meat, eggs, fish, seafood, fresh vegetables, fruits and other unprocessed foods.*

- *Pre-packaged foods: food that is completely packaged and labeled, ready for direct sale for further processing or immediate consumption.*

- *Functional foods: food used to support the functions of the human body, create a comfortable state for the body, increase resistance, reduce the risk of disease, including dietary supplements, health protection foods, Medical nutritional food.*

- *Supplement foods*

food supplemented with vitamins, minerals, and trace elements to prevent and overcome deficiencies of those substances for public health or specific groups in the community.

- *Other foods: other foods do not belong to the food groups mentioned above.*

- *Alcoholic beverages: drinks containing ethanol, produced by fermenting grains, fruits or other sugar sources.*

- *Carbonated soft drinks: (also known as carbonated water or soda) is a beverage that typically contains saturated carbon dioxide water, sweeteners, and often flavorings. The sweetener may be sugar, high-glucose corn syrup, or an alternative sweetener (often found in products labeled "sugar-free").*

- *Bottled water: is bottled water intended for direct drinking which may contain minerals and carbon dioxide (CO₂) naturally or added but is not bottled natural mineral water and must not contain sugar, sweeteners, flavourings or any other food.*

6.3.3. Thủy hải sản/ *Aquaculture and Seafoods*

- Thủy hải sản tươi sống - *Fresh aquaculture and seafood*
- Thủy hải sản chế biến - *Processed aquaculture and seafood*
- Thủy hải sản đông lạnh - *Frozen aquaculture and seafood*

6.3.4. Thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản/ *Animal feed and Food for aquatic animals*

6.3.4.1. Thức ăn chăn nuôi/ *Animal feed*

- Nguyên liệu thức ăn chăn nuôi - *Raw materials for animal feed*
- Thức ăn chăn nuôi - *Animal feed*

6.3.4.2. Thức ăn thủy sản/ *Food for aquatic animals*

- Nguyên liệu thức ăn thủy sản - *Raw materials for food for aquatic animals*
- Thức ăn thủy sản - *Food for aquatic animals*

6.3.5. Máy và thiết bị/ *Machinery and Equipment*

- **Máy và thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn như:** Thiết bị áp lực, Thiết bị nâng, cáp treo, ván trượt, hệ thống thiết bị điện cho tòa nhà,...; - *Machinery and equipment with strict safety requirements such as: Pressure equipment, lifting equipment, cable cars, skateboards, electrical equipment systems for buildings,...;*
- **Máy và thiết bị công nghiệp:** Máy, thiết bị, dây chuyền công nghệ mới và/ hoặc đã qua sử dụng; - *Industrial machinery and equipment: New and/ or used machines, equipment, technological lines;*
- **Máy và thiết bị ngành nông, lâm nghiệp như:** Máy cày, máy kéo, máy cắt cỏ, máy phun thuốc trừ sâu, ... - *Agricultural and forestry machinery and equipment such as plows, tractors, lawn mowers, pesticide sprayers, etc.*
- **Hệ thống công nghệ thông tin;** - *Information technology system;*
- **Thiết bị thông tin liên lạc;** - *Communication equipment;*
- **Phương tiện vận tải đường bộ như:** xe đạp, xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô, ô tô, xe chuyên dùng, phụ tùng và các phương tiện khác; - *Road vehicles such as: bicycles, rudimentary vehicles, mopeds, motorbikes, cars, specialized vehicles, spare parts and other vehicles;*
- **Phương tiện vận tải đường thủy như:** tàu, thuyền, phà, sà lan, giàn khoan,... - *Waterway vehicles such as ships, boats, ferries, barges, drilling rigs, etc.*
- **Phương tiện vận tải đường không như:** Máy bay phản lực, máy bay trực thăng, drone,... - *Air vehicles such as jet aircraft, helicopters, drones, etc.*
- **Máy và thiết bị khác,...** - *Other machines and equipment,...*

6.3.6. Cơ sở dữ liệu và phần mềm/ *Software and database*

- Phần mềm - *Software*
- Cơ sở dữ liệu - *Database*

6.3.7. Kết cấu thép/ *Structure steel*

- Thiết bị chịu áp lực: bình, bồn, bể chứa, lò hơi,... - *Pressure equipments: vessels, tanks, boiler, ...*
- Hệ thống đường ống - *Piping systems*

6.3.8. Vật liệu kim loại/ *Metal material*

- Vật liệu kim loại đen (sắt và hợp kim của sắt); - *Ferrous metal materials (iron and iron alloys);*
- Vật liệu kim loại màu (vật liệu từ các kim loại khác). - *Non-ferrous metal materials (materials from other metals).*

6.3.9. Phế liệu/ *Scraps*

- Phế liệu kim loại:
 - + Phế liệu kim loại đen
 - + Phế liệu kim loại màu
 - Phế liệu phi kim
 - + Phế liệu giấy
 - + Phế liệu nhựa
 - + Phế liệu thủy tinh
- *Metal scraps:*
 - + *Ferrous metal scraps*
 - + *Non-ferrous metal scraps*
 - *Non-metallic scraps*
 - + *Paper scraps*
 - + *Plastic scraps*
 - + *Glass scraps*

6.3.10. Nhiên liệu/ *Fuels*

- Khí, dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ

Khí, dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ bao gồm khí tự nhiên, khí hóa lỏng, khí công nghiệp, dầu mỏ và các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ được sử dụng làm nhiên liệu, trừ hóa chất và phân bón.

- *Gas, petroleum and petroleum products*

Gas, petroleum and petroleum products include natural gas, liquefied petroleum gas, industrial gas, petroleum and petroleum products used as fuel, excluding chemicals and fertilizers.

- Than đá

Than đá là một loại đá trầm tích có màu nâu đen hoặc đen và thường xuất hiện ở các tầng đá gồm nhiều lớp hoặc mạch mỏ. Nó được đốt để lấy nhiệt và đây là nguồn năng lượng lớn nhất để sản xuất điện.

- *Coals*

Coal is a type of sedimentary rock that is dark brown or black in color and often appears in multi-layered rock strata or veins. It is burned to get heat and this is the largest source of energy for producing electricity.

- Than cốc

Than cốc là một loại nhiên liệu xám, cứng và xốp có hàm lượng cacbon cao và ít tạp chất, được tạo ra bằng cách nung nóng than mỡ hoặc dầu trong môi trường yếm khí - một quá trình chưng cất phá hủy. Nó là một sản phẩm công nghiệp quan trọng, được sử dụng chủ yếu trong nấu luyện quặng sắt, nhưng cũng là một loại nhiên liệu trong bếp lò và lò rèn khi ô nhiễm không khí là một mối lo ngại.

- *Coke*

Coke is a grey, hard and porous fuel with a high carbon content and few impurities, made by heating coking coal or oil in an anaerobic environment - a destructive distillation process. It is an important industrial product, used primarily in the smelting of iron ore, but also as a fuel in stoves and forges when air pollution is a concern.

- Viên nén gỗ

“Viên nén gỗ” tiếng Anh là “Wood pellet”. Viên nén gỗ là các hạt gỗ nén được sử dụng làm nhiên liệu. Viên nén gỗ được sử dụng phổ biến ở nhiều khi vực và vùng lãnh thổ trên thế giới. Viên nén gỗ được làm từ các sản phẩm thải từ gỗ như dăm, mùn cưa, sau đó được ép thành những viên nén nhỏ và cứng.

- *Wood pellet*

"Wood pellet" are compressed wood particles used as fuel. Wood pellets are commonly used in many regions and regions around the world. Wood pellets are made from wood waste products such as chips and sawdust, then pressed into small, hard pellets.

- Dăm gỗ

Dăm gỗ là một sản phẩm phụ của ngành chế biến gỗ và có nhiều tác dụng như làm chất liệu đốt nhiên liệu. Dăm gỗ được sử dụng để đốt nhiên liệu trong các nhà máy sản xuất điện, lò hơi, và các hệ thống sưởi ấm.

- *Wood chips*

Wood chips are a by-product of the wood processing industry and have many uses such as fuel burning. Wood chips are used to burn fuel in power plants, boilers, and heating systems.

6.3.11. Khoáng sản/ *Minerals*

- Khoáng sản năng lượng các khoáng sản được sử dụng làm nhiên liệu (ngoại trừ khí, dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ), bao gồm than đá và than cốc.

- *Energy minerals* all the minerals used as fuel (except gas, petroleum and petroleum products), including coal and coke.

- Khoáng sản kim loại là các loại quặng như: quặng đồng, quặng sắt, quặng nhôm, quặng thiếc,... đã qua tinh luyện.

- *Metallic minerals* are ores such as copper ore, iron ore, aluminum ore, tin ore, etc. that have been refined.

- Khoáng sản phi kim loại như muối, cát, đá vôi, thạch anh, apatit,...

- *Non-metallic minerals* such as salt, sand, limestone, quartz, apatite, ...

6.3.12. Phân bón/ *Fertilizers*

- Phân bón vô cơ

- *Inorganic fertilizers*

- Phân bón hữu cơ

- *Organic fertilizers*

6.3.13. Hoá chất/ *Chemicals*

- Hóa chất nói công nghiệp

- *Industrial chemicals*

- Hóa chất bảo vệ thực vật

- *Crop protection agent*

Hóa chất trừ dịch hại, hay hóa chất bảo vệ thực vật, thuốc bảo vệ cây trồng (tiếng Anh: pesticide, crop protection agent) có thể là một hợp chất hoá học hay tác nhân sinh học có khả năng ngăn cản, tiêu diệt, xua đuổi hay hạn chế các loại dịch hại.

Pesticides or crop protection agents can be a chemical compound or biological agent that has the ability to prevent and destroy, repel or limit pests.

- Dược chất

- *Pharmaceutical substances*

Dược chất là một chất hoặc hỗn hợp các chất dùng để sản xuất ra thuốc, có tác dụng dược lý hoặc có tác dụng để phòng bệnh, chẩn đoán bệnh, chữa bệnh, điều chỉnh chức năng sinh lý cơ thể người, từ đó giúp giảm nhẹ bệnh.

A pharmaceutical substance is a substance or mixture of substances used to produce drugs, with pharmacological effects or effects to prevent diseases, diagnose diseases, cure diseases, regulate physiological functions of the human body, thereby helping alleviate the disease.

- Chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

- *Chemicals for treating aquaculture environments*

Chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản (sau đây được gọi là Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản) là sản phẩm để điều chỉnh tính chất vật lý, hóa học, sinh học của môi trường theo hướng có lợi cho nuôi trồng thủy sản.

Biological products, microorganisms, chemicals, substances for treating and improving the aquaculture environment (hereinafter referred to as Aquaculture environmental treatment products) are products to adjust material properties. physical, chemical, and biological environment in a way that is beneficial to aquaculture.

6.3.14. Hàng tiêu dùng/ *Consumer goods*

- Đồ gia dụng:
 - + Đèn, bóng đèn;
 - + Thiết bị âm thanh, hình ảnh: TV, đầu DVD, máy ảnh kỹ thuật số, loa, micro,...
 - + Thiết bị hộ gia đình: máy điều hoà, tủ lạnh, máy giặt, máy tính,...
 - + Dụng cụ điện: máy khoan, búa, súng bắn tay,...
 - **Ngành hàng mềm:** quần áo, trang phục, hàng dệt may, túi xách, giày dép, tất, hàng da, vải, sợi và phụ kiện, bột giặt, dầu gội, sữa tắm, kem đánh răng,...
 - **Ngành hàng cứng:** sản phẩm gia dụng, đồ nội thất, đồ chơi, thủ công mỹ nghệ, sản phẩm ngoài trời, lốp xe, các đồ gia dụng từ nhựa,...
- *Houseware:*
 - + *Lamps, light bulbs;*
 - + *Audio and visual equipment: TV, DVD player, digital camera, speakers, microphone,...*
 - + *Household appliances: air conditioners, refrigerators, washing machines, computers,...*
 - + *Electric tools: drills, hammers, hand guns,...*
 - *Softlines industry: clothing, apparel, textiles, bags, shoes, socks, leather goods, fabrics, fibers and accessories, laundry detergent, shampoo, shower gel, toothpaste, etc...*
 - *Hardlines industry: household products, furniture, toys, handicrafts, outdoor products, tires, plastic household items,...*

6.3.15. Xây dựng/ *Construction*

- Vật liệu xây dựng
 - Cấu kiện xây dựng
 - Công trình xây dựng
- *Construction Materials*
 - *Construction Components*
 - *Constructions Works*

6.3.16. Kim loại quý, đá quý và trang sức/ *Precious metals, gemstones and jewelry*

- **Kim loại quý** hay kim khí quý tức quý kim là các kim loại có giá trị cao và hiếm trong tự nhiên, đó là những nguyên tố hóa học có giá trị kinh tế. Các kim loại được xem là quý khi số lượng của chúng ít và hiếm, có tầm quan trọng đối với kinh tế xã hội.
 - **Đá quý** là những khoáng chất đẹp được sử dụng để làm đồ trang sức. Nhưng trước khi được làm thành đồ trang sức, đá quý cần phải được cắt và đánh bóng. Một viên đá quý hoặc đá bán quý, đặc biệt với một lần cắt, đánh bóng và được sử dụng trong một bộ đồ trang sức.
 - **Trang sức** (hay còn gọi là nữ trang), là những đồ dùng trang trí cá nhân, ví dụ như: vòng cổ, nhẫn, vòng đeo tay, khuyên, thường được làm từ đá quý, kim loại quý hoặc các chất liệu khác.
- *Precious metals or precious metals are metals that are valuable and rare in nature, which are chemical elements with economic value. Metals are considered precious when their quantity is small and rare, and are important to the socio-economy.*
 - *Gemstones are beautiful minerals used to make jewelry. But before being made into jewelry, gemstones need to be cut and polished. A precious or semi-precious stone, especially with a cut, polished and used in a jewelry set.*
 - *Jewelry (also known as jewelry), is a personal decoration, such as: necklaces, rings, bracelets, earrings, often made from precious stones, precious metals or other materials.*

6.4. Xác định phạm vi giám định (4)/ *Determine the range of inspection (4)*

Phạm vi giám định là các giới hạn về phương pháp và/ hoặc kỹ thuật giám định.

The scope of the inspection is the limits of the inspection method and/ or technique.

6.4.1. Giám định phẩm chất/ *Specification Inspection*

Lấy mẫu giám định là quá trình giám định viên lựa chọn một lượng hàng hóa nhất định đại diện cho số/ khối lượng lớn hàng hóa cần phải xác định chất lượng.

Giám định chất lượng hàng hoá là quá trình kiểm tra và đánh giá các thuộc tính của sản phẩm để xác định xem chúng đáp ứng các yêu cầu chất lượng và số lượng đã đặt ra hay không. Đây là một hoạt động quan trọng trong quản lý chất lượng và đảm bảo tính đúng đắn của các giao dịch thương mại.

Phân cấp hàng hóa là quá trình xếp hạng hàng hóa theo mức độ ưu việt của các chỉ tiêu chất lượng (hay còn gọi là phẩm cấp).

6.4.2. Định lượng hàng hóa/ *Quantification of goods*

- Giám định số lượng: bằng phương pháp kiểm đếm, bằng phương pháp ngoại suy,...
- Giám định khối lượng qua cân;
- Giám định khối lượng qua món nước;
- Giám định khối lượng qua thể tích.

6.4.3. Định danh hàng hóa/ *Goods identification*

Quá trình do tổ chức giám định thực hiện nhằm xác định và mô tả chính xác hàng hóa trên cơ sở các đặc điểm nhận dạng (tên gọi, nhãn hiệu, ký mã hiệu, số seri, chủng loại, quy cách, đặc tính kỹ thuật, bao bì, nhãn mác, tài liệu kèm theo...), để đảm bảo rằng hàng hóa được giám định đúng là hàng hóa trong hợp đồng, chứng từ, lô hàng cần kiểm tra hoặc lô hàng đã được phân nhóm trong mã HS.

6.4.4. Giám định không phá hủy/ *Non-destructive Inspection*

Quá trình giám định được thực hiện trên sản phẩm, máy và thiết bị hoặc kết cấu mà không làm thay đổi hình dạng, công năng hoặc gây hư hỏng đối tượng giám định, nhằm phát hiện khuyết tật, đánh giá tình trạng và xác định mức độ phù hợp với các yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn áp dụng.

Các phương pháp thường dùng trong giám định không phá hủy bao gồm:

- Giám định bằng phương pháp trực quan;

Sampling for inspection is the process by which the surveyor selects a certain quantity/ weight/ volume of goods representing a large quantity/ weight/ volume of goods whose quality needs to be determined.

Goods quality inspection is the process of examining and evaluating product attributes to determine whether they meet established quality and quantity requirements. This is an important activity in quality management and ensuring the correctness of commercial transactions.

Commodity grading is the process of ranking goods according to the superiority of quality indicators (also known as grades).

Quantity inspection: by counting method, by extrapolation method,...

Weight inspection by scale;

Weight inspection by draught survey (Draft survey);

Weight inspection by volume methods.

The process carried out by the inspection body to accurately identify and describe goods based on identification characteristics (name, brand, code, serial number, type, specification, technical characteristics, packaging, labels, accompanying documents, etc.), to ensure that the inspected goods are the goods in the contract, documents, or shipment to be inspected or have been grouped in the HS code.

The inspection process is carried out on products, machines and equipment or structures without changing the shape, function or causing damage to the inspected object, in order to detect defects, assess the condition and determine the level of conformity with technical requirements, standards or applicable regulations.

Commonly used methods in non-destructive testing include:

- *Inspection by Visual Testing methods (VT);*

- Giám định bằng phương pháp từ tính;
 - Giám định bằng phương pháp siêu âm;
 - Giám định bằng phương pháp chụp ảnh phóng xạ và giải đoán phim;
 - Giám định bằng phương pháp thẩm thấu;
 - Giám định bằng phương pháp dòng điện xoáy;
 - Giám định bằng phương pháp thử nghiệm phát xạ âm thanh.
- *Inspection by Magnetic Testing methods (MT);*
 - *Inspection by Ultrasonic Testing methods (UT);*
 - *Inspection by Radiographic Testing methods (RT) and Radiographic Interpreter (RI);*
 - *Inspection by Penetration Testing methods (PT);*
 - *Inspection by Phased Eddy Current Testing (ECT);*
 - *Inspection by Acoustic Emission Testing (AET).*

6.4.5. Giám định tình trạng hàng hóa/ Condition of goods inspection

Việc kiểm tra các thuộc tính vốn có của hàng hóa và các điều kiện cần thiết để bảo quản hoặc duy trì chúng.

Examination of the inherent properties of goods and the conditions necessary for their preservation or maintenance.

6.4.6. Giám định tổn thất/ Damaged survey

Công việc của giám định viên, bên bảo hiểm hoặc của các Tổ chức giám định được bên bảo hiểm ủy quyền thực hiện kiểm tra tình trạng hàng hóa, nghiên cứu hiện trường và các tài liệu, chứng cứ cần thiết để từ đó sử dụng các biện pháp nghiệp vụ liên quan nhằm xác định nguyên nhân và mức độ tổn thất, giá trị còn lại của hàng hóa quy ra tiền.

The job of the surveyor, the insurer or the inspection bodies authorized by the insurer to check the condition of the goods, study the offsite, documents and evidence necessary to use relevant professional measures to determine the extent and cause of damaged and the remaining value of the goods converted into money.

6.4.7. Thẩm định giá/ Valuation

Sự ước tính giá trị của các quyền sở hữu tài sản cụ thể bằng hình thái tiền tệ cho một mục đích đã được xác định.

The estimation of the value of specific property rights in monetary terms for a specified purpose.

6.4.8. Giám định chằng buộc/ Cargo Lashing & Securing Inspection

Hoạt động giám định nhằm kiểm tra, đánh giá việc bố trí, chèn chặn, chằng buộc và cố định hàng hóa trên phương tiện vận tải (tàu biển, container, xe tải, toa tàu, xà lan...) có đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, quy chuẩn an toàn vận tải và thông lệ quốc tế hay không..

Inspection activities to check and evaluate whether the arrangement, blocking, lashing and securing of goods on means of transport (ships, containers, trucks, train cars, barges, etc.) meet technical requirements, transport safety standards and international practices.

6.4.9. Kiểm định an toàn/ Safety inspection

Kiểm định an toàn hay còn gọi là kiểm định kỹ thuật an toàn là hoạt động kiểm tra, thử nghiệm của một đơn vị kiểm tra theo một quy trình nhất định nhằm đánh giá tình trạng an toàn của các loại thiết bị trong quá trình vận hành.

Safety inspection, also known as technical safety inspection, is an inspection and testing activity of an inspection unit according to a certain process to assess the safety status of equipment during operation.

6.4.10. Giám định tính đồng bộ/ *Completeness inspection*

Việc kiểm tra sự phù hợp của hàng hóa thực tế với thiết kế kỹ thuật hoặc mục đích sử dụng về số lượng, chủng loại, quy cách, tính đồng nhất và sự tương thích.

Checking the conformity of actual goods with technical design or intended use in terms of quantity, type, specification, uniformity and compatibility.

6.4.11. Giám định tính chuyên dùng/ *Specialization Inspection*

Giám định tính chuyên dùng của máy và thiết bị là kiểm tra tính năng sử dụng chuyên biệt (hoặc riêng biệt) cho mục đích cụ thể trong một lĩnh vực hoặc chuyên ngành cụ thể được nhà sản xuất hoặc nhà thiết kế định ra để chế tạo/ sản xuất ra sản phẩm.

Specialized inspection of machinery and equipment is to test the specialized (or separate) usage features for a specific purpose in a specific field or industry as determined by the manufacturer or designer to manufacture/ produce the product.

6.4.12. Giám định tình trạng hàng hóa/ *Goods condition inspection*

Việc kiểm tra các thuộc tính vốn có của hàng hóa và các điều kiện cần thiết để bảo quản hoặc duy trì chúng.

Examination of the inherent properties of goods and the conditions necessary for their preservation or maintenance.

6.4.13. Giám định xuất xứ/ *Origin inspection*

Việc kiểm tra nguồn gốc của hàng hóa dựa vào các tài liệu hoặc dấu hiệu nhận biết từ các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi sản xuất ra toàn bộ hàng hóa hoặc nơi thực hiện công đoạn chế biến cơ bản cuối cùng đối với hàng hóa trong trường hợp có nhiều nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa đó.

The verification of the origin of goods is based on documents or identification marks from countries or territories where the entire goods are produced or where the final basic processing stage of the goods is performed in cases where many countries, groups of countries, or territories participate in the production process of the goods.

6.4.14. Giám sát lấy mẫu/ *Sampling Supervision*

Việc giám sát quá trình lấy mẫu của giám định viên hoặc nhân viên lấy mẫu tại hiện trường.

Supervision of the sampling process by the surveyor or sampler at the survey site.

6.4.15. Giám sát giám định/ *Inspection Supervision*

Việc giám sát các công việc của giám định viên tại hiện trường như: sự chuẩn bị thiết bị, phương tiện, dụng cụ, liên hệ với khách hàng và các bên liên quan, các thao tác tại hiện trường, cách thức xử lý tình huống và sự tuân thủ quy trình giám định.

Supervising the work of the surveyor at the survey site such as: preparation of equipment, vehicles, instruments, contact with customers and related parties, operations at the site, how to handle situations and compliance with the survey procedures.

6.4.16. Giám sát xếp dỡ/ *Loading and unloading Supervision*

- Giám sát xếp dỡ hàng tàu;
 - Giám sát xếp dỡ hàng container;
 - Giám sát xếp dỡ hàng lên/ xuống phương tiện vận tải.
- *Supervision of loading and unloading of ships;*
 - *Supervision of loading and unloading of containers;*
 - *Supervision of loading and unloading of goods onto/ off vehicles.*

6.5. Xác định giai đoạn giám định (5)/ *Determine the stages of inspection (5)*

6.5.1. Các giai đoạn trong quá trình sản xuất/ *Stages in the manufacture process*

- Giám định trước khi sản xuất

Việc giám định này diễn ra trước khi quá trình sản xuất chính bắt đầu, thường tập trung vào việc xác minh nguyên liệu thô, linh kiện và quá trình sản xuất để đảm bảo chúng đáp ứng các tiêu chuẩn bắt buộc.

- *Pre-production inspection (PPI)*

This inspection happens before the main production begins, often focusing on verifying raw materials, components, and production processes to ensure they meet the required standard.

- Giám định trong khi sản xuất (còn gọi là giám định trong quá trình)

Loại giám định này được thực hiện trong quá trình sản xuất, thường là khi sản phẩm đã hoàn thành 20÷60% công đoạn. Nó cho phép phát hiện sớm các lỗi và điều chỉnh dây chuyền sản xuất.

- *During production inspection (DPI) (also known as In-process inspection)*

This type of inspection is carried out during the manufacturing process, typically when 20÷60% of the production is complete. It allows for early detection of defects and adjustments to the production line.

- Giám định sản phẩm mẫu đầu tiên

Đây việc giám định chi tiết một số mẫu đầu tiên được sản xuất để xác minh rằng quá trình sản xuất có thể liên tục sản xuất ra các mặt hàng đáp ứng các thông số kỹ thuật bắt buộc, theo Dịch vụ AQI.

- *First Article Inspection (FAI)*

This is a detailed inspection of the first few samples produced to verify that the manufacturing process can consistently produce items meeting the required specifications, according to AQI Service.

- Giám định sau khi sản xuất (còn gọi là giám định trước khi giao hàng)

Tương tự như giám định trước khi vận chuyển (PSI), nhưng thường nhấn mạnh vào việc lấy mẫu thống kê và lựa chọn ngẫu nhiên các sản phẩm để kiểm tra tại nhà máy.

- *Final random inspection (also known as Pre-shipment inspection)*

Similar to pre-shipment inspection (PSI), but often emphasizes statistical sampling and random selection of products for inspection.

6.5.2. Các giai đoạn trong quá trình vận chuyển/ *Stages in the transport process*

- Giám định trước khi vận chuyển

Việc giám định này được thực hiện khi quá trình sản xuất đã hoàn tất 100% và một phần lớn hàng hóa đã được đóng gói. Đây là bước kiểm tra cuối cùng trước khi giao hàng để đảm bảo sản phẩm đáp ứng các yêu cầu của người mua.

- *Pre-shipment inspection (PSI)*

This inspection is conducted when production is 100% complete and a substantial portion of the goods are packed. It serves as a final check before shipment to ensure the products meet the buyer's specifications.

- Giám định trong khi vận chuyển

Việc kiểm tra, đánh giá tình trạng hàng hóa trong quá trình vận chuyển (hoặc quá cảnh) để xác định mức độ hư hỏng, mất mát hoặc tổn thất (nếu có). Đây là hoạt động quan trọng giúp bảo vệ quyền lợi của các bên liên quan như người bán, người mua, người vận chuyển và công ty bảo hiểm.

- *During-shipment inspection*

Checking and evaluating the condition of goods during transportation (or transit) to determine the extent of damage, loss or damage (if any). This is an important activity to help protect the interests of related parties such as sellers, buyers, carriers and insurance companies.

- **Giám định sau khi vận chuyển**

Quá trình kiểm tra, đánh giá tình trạng, số lượng, chất lượng của hàng hóa sau khi hàng hóa đã được vận chuyển đến điểm đích để xác định xem hàng hóa có bị hư hỏng, mất mát, hay có bất kỳ vấn đề gì trong quá trình vận chuyển hay không, từ đó làm cơ sở để giải quyết các tranh chấp, yêu cầu bồi thường, hoặc thực hiện các thủ tục bảo hiểm.

6.5.3. Các giai đoạn trong quá trình xuất, nhập khẩu/ Stages in the import and export process

- **Giám định trước khi xuất khẩu (hay còn gọi là giám định tại cảng đi)**

Hoạt động kiểm tra, đánh giá chất lượng, số lượng, tình trạng, và các yếu tố khác của hàng hóa trước khi chúng được xếp lên phương tiện vận chuyển chính để xuất khẩu để đảm bảo hàng hóa đáp ứng các yêu cầu của hợp đồng, quy định pháp luật và các tiêu chuẩn liên quan, đồng thời xác nhận tình trạng hàng hóa trước khi rời cảng, tránh các tranh chấp sau này.

- **Giám định sau khi nhập khẩu**

Quá trình kiểm tra, đánh giá tình trạng thực tế của hàng hóa khi hàng hóa đến cảng đích, nhằm xác định chất lượng, số lượng, tình trạng đóng gói, và các yếu tố khác liên quan đến hàng hóa so với các quy định, hợp đồng hoặc yêu cầu đã thỏa thuận để đảm bảo quyền lợi của các bên liên quan trong quá trình giao dịch thương mại quốc tế.

- **Giám định để thông quan hàng hóa**

Quá trình kiểm tra, đánh giá và xác nhận tình trạng thực tế của hàng hóa xuất nhập khẩu, đảm bảo hàng hóa đáp ứng các yêu cầu về chất lượng, số lượng, quy cách và phù hợp với các thông tin trên chứng từ liên quan, từ đó phục vụ cho việc hoàn thành thủ tục hải quan và thông quan hàng hóa.

6.5.4. Các giai đoạn trong quá trình sử dụng/ Stages in the usage process

- **Giám định trước khi sử dụng**

Việc kiểm tra, đánh giá chất lượng, tình trạng của một vật phẩm, hàng hóa, tài sản trước khi đưa vào sử dụng hoặc tiêu dùng. Mục đích là để đảm bảo an toàn, chất lượng, và đáp ứng các yêu cầu, tiêu chuẩn đề ra, tránh những rủi ro không đáng có.

- **Post-shipment inspection**

The process of checking and evaluating the condition, quantity, and quality of goods after they have been transported to the destination to determine whether the goods are damaged, lost, or have any problems during transportation, thereby serving as a basis for resolving disputes, claiming compensation, or carrying out insurance procedures.

- **Inspection before exporting (also known as Departure inspection)**

The activity of checking and evaluating the quality, quantity, condition, and other factors of goods before they are loaded onto the main vehicle s of transport for export to ensure that the goods meet the requirements of the contract, legal regulations and relevant standards, and to confirm the condition of the goods before leaving the port, avoiding future disputes.

- **Inspection after importing**

The process of checking and evaluating the actual condition of goods when they arrive at the destination port, to determine the quality, quantity, packaging status, and other factors related to the goods compared to the regulations, contracts or agreed requirements to ensure the rights of the parties involved in the international trade transaction process.

- **Inspection for customs clearance**

The process of checking, evaluating and confirming the actual status of imported and exported goods, ensuring that the goods meet the requirements of quality, quantity, specifications and are consistent with the information on related documents, thereby serving the completion of customs procedures and customs clearance of goods.

- **Pre-use inspection**

The checking and evaluating the quality and condition of an item, goods or property before putting it into use or consumption. The purpose is to ensure safety, quality and meet the requirements and standards set out, avoiding unnecessary risks.

- **Giám định trong khi sử dụng**

Quá trình kiểm tra, đánh giá chất lượng, tình trạng của một sản phẩm, thiết bị, hệ thống,... trong quá trình nó đang được vận hành, sử dụng thực tế. Mục đích của việc giám định này là để đảm bảo tính an toàn, hiệu quả, và tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật trong suốt thời gian sử dụng.

- **Giám định sau khi sử dụng**

Quá trình kiểm tra, đánh giá tình trạng, chất lượng, giá trị của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ sau khi đã được sử dụng, tiêu dùng, nhằm xác định các vấn đề liên quan đến chất lượng, độ bền, hao mòn, hư hỏng, hoặc các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của sản phẩm.

6.5.5. Các giai đoạn trong quá trình bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa/ Stages in the maintenance, repair and servicing process

- **Giám định trước khi bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa**

Việc kiểm tra, đánh giá tình trạng của máy và/ hoặc thiết bị trước khi tiến hành bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa để xác định các vấn đề, hư hỏng cần được sửa chữa, thay thế, từ đó lên kế hoạch bảo dưỡng phù hợp và đảm bảo hiệu quả công việc.

- **Giám định trong khi bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa**

Hoạt động kiểm tra, giám sát sản phẩm, hàng hóa trong khi bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa nhằm đảm bảo sản phẩm, hàng hóa đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng và an toàn theo quy định nhằm xác định rõ trách nhiệm của các bên liên quan trong quá trình bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa, đồng thời phòng tránh các rủi ro, tổn thất có thể xảy ra.

- **Giám định sau khi bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa**

Quá trình kiểm tra, đánh giá tình trạng của hàng hóa sau khi đã được bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa để đảm bảo hàng hóa đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, chất lượng và an toàn theo tiêu chuẩn quy định nhằm xác định hàng hóa có đạt yêu cầu sau bảo dưỡng hay không, có cần khắc phục gì thêm và đảm bảo quyền lợi của các bên liên quan.

- *In-service inspection*

The process of checking and evaluating the quality and condition of a product, equipment, system, etc. while it is being operated and used in practice. The purpose of this inspection is to ensure safety, efficiency, and compliance with regulations and technical standards throughout the period of use.

- *Post-use inspection*

The process of checking and evaluating the condition, quality and value of products, goods and services after they have been used and consumed, in order to determine issues related to quality, durability, wear and tear, damage, or other factors affecting the product's value.

- *Pre-maintenance, servicing, and repair inspection*

The checking and evaluating the condition of the machine and/ or equipment before carrying out maintenance, servicing, and repair to identify problems and damages that need to be repaired or replaced, thereby planning appropriate maintenance and ensuring work efficiency.

- *During-maintenance, servicing, and repair inspection*

The activity of checking and supervising products and goods during maintenance, servicing, repair to ensure that products and goods meet technical standards, quality and safety as prescribed to clearly identify the responsibilities of the parties involved in the maintenance, servicing, repair process, and at the same time prevent possible risks and losses.

- *Post-maintenance, servicing, repair inspection*

The process of checking and evaluating the condition of goods after maintenance, servicing and repair to ensure that the goods meet the technical, quality, and safety requirements according to the prescribed standards to determine whether the goods meet the requirements after maintenance, whether any further repairs are needed, and ensures the rights of the parties involved.

6.6. Xác định yêu cầu giám định (6)/ *Determine the Inspection requirements (6)*

Các yêu cầu giám định có thể là tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, các quy trình giám định nội bộ được Tổ chức giám định xây dựng hoặc các yêu cầu của khách hàng.

Sự tham chiếu rõ ràng đến các tiêu chuẩn, thông số kỹ thuật (bao gồm các thông số kỹ thuật của khách hàng hoặc nội bộ và, khi cần thiết, đến các phương pháp giám định), quy định, chương trình giám định hoặc các tài liệu khác có chứa các yêu cầu giám định cần được thực hiện.

Inspection requirements can be national standards, international standards, internal inspection procedures developed by the Inspection body or clients requirements.

Clear reference to standards, specifications (including client or internal specifications and, where appropriate, to inspection methods), regulations, inspection schemes or other documents containing inspection requirements shall be performed.

7. NHỮNG TRƯỜNG HỢP NGOẠI LỆ/ *EXCEPTIONS*

Cùng với sự phát triển liên tục của khoa học kỹ thuật và thương mại, trong thực tế sẽ có những hoạt động giám định chưa được đề cập ở trên. Trong trường hợp như vậy, VACI sẽ áp dụng phân loại hoạt động giám định theo đề xuất của Chuyên gia kỹ thuật và sẽ có những diễn giải nhất định cho việc áp dụng.

With the continuous development of science, technology and commerce, in practice there will be inspection activities not mentioned above. In such cases, VACI will apply the classification of inspection activities according to the proposal of the Technical assessor and will have certain interpretations for the application.

8. PHÂN PHỐI TÀI LIỆU/ *DISTRIBUTION OF DOCUMENTS*

- | | |
|---------------------------------------|------------------------------------|
| - Quản lý chất lượng của VACI: 01 bản | - VACI quality management: 01 copy |
| - Quản lý chất lượng của VAAS: 01 bản | - VAAS quality management: 01 copy |
| - Phòng Nghiệp vụ 1: 01 bản | - Operations Department 1: 01 copy |
| - Website của VACI: 01 bản | - VACI website: 01 copy |

9. BIỂU MẪU ÁP DỤNG/ *APPLICATION FORMS*

Áp dụng các biểu mẫu của Quy trình công nhận Tổ chức giám định VACI P 7.3.

Apply the forms of Inspection body accreditation procedure VACI P 7.3.

10. QUẢN LÝ HỒ SƠ/ *RECORDS MANAGEMENT*

Tất cả hồ sơ liên quan đến quá trình đánh giá và quá trình công nhận Tổ chức giám định được lưu giữ an toàn và bảo mật tại Hệ thống hồ sơ VAAS theo quy định trong Quy trình Kiểm soát thông tin dạng văn bản VACI P 9.3.

All records related to the assessment process and the accreditation process of the Inspection body are kept safe and secure in the VAAS Records System as prescribed in the Procedure for control documented information VACI P 9.3.